

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-KT

V/v kết quả thực hiện các chỉ tiêu
liên quan đến quy hoạch, kế hoạch
sử dụng đất của tỉnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Văn bản số 1639/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 27/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; sau khi rà soát, UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh gồm các nội dung sau

1. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt;
2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đến ngày 30/4/2020;
3. Nhu cầu sử dụng đất ước thực hiện đến ngày 31/12/2020;
4. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại không có khả năng thực hiện đến ngày 31/12/2020;
5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đến năm 2020: không đề nghị.
(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục QLĐĐ;
- CT, PCT UBND tỉnh: Trần Châu;
- Sở TNMT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày 15 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt	Kết quả thực hiện QH,KHSDD đến ngày 30/4/2020	Nhu cầu sử dụng đất ước thực hiện đến ngày 31/12/2020	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại chưa thực hiện đến ngày 30/4/2020	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại không có khả năng thực hiện đến ngày 31/12/2020	Đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020	Lý do đề nghị tăng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)-(3)	(6) = (2)-(4)	(7)	(8)
1. Đất nông nghiệp	511.816	511.732	507.484	84	4.332		
Trong đó:							
1.1. Đất trồng lúa	52.255	55.206	54.324	-2.951	-2.069		
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	46.668	48.041	47.295	-1.373	-627		
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	42.122	47.321	46.442	-5.199	-4.320		
1.3. Đất trồng cây lâu năm	30.310	34.078	32.424	-3.768	-2.114		
1.4. Đất rừng phòng hộ	186.973	184.521	184.158	2.452	2.815		
1.5. Đất rừng đặc dụng	32.813	27.484	27.266	5.329	5.547		
1.6. Đất rừng sản xuất	160.323	158.588	157.894	1.735	2.429		
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản	3.182	2.781	2.829	401	353		
1.8. Đất làm muối	200	214	200	-14	0		
2. Đất phi nông nghiệp	89.270	72.421	77.366	16.849	11.904		
Trong đó:							
2.1. Đất quốc phòng	7.527	6.522	6.725	1.005	802		
2.2. Đất an ninh	942	923	933	19	9		
2.3. Đất khu công nghiệp	4.113	2.073	2.871	2.040	1.242		
2.4. Đất khu chế xuất							
2.5. Đất cụm công nghiệp	1.929	1.004	1.347	925	582		
2.6. Đất thương mại dịch vụ	3.281	2.236	2.910	1.045	371		
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.863	1.476	1.545	387	318		
2.8. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.030	524	493	506	537		
2.9. Đất phát triển hạ tầng	27.329	20.302	21.600	7.027	5.729		
- Đất cơ sở văn hóa	459	93	103	366	356		
- Đất cơ sở y tế	165	125	132	40	33		
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.035	766	784	269	251		
- Đất cơ sở thể dục - thể thao	688	182	197	506	491		
2.10. Đất có di tích, danh thắng	367	250	281	117	86		
2.11. Đất bãi thải, xử lý chất thải	372	128	170	244	202		
2.12. Đất ở tại nông thôn	7.801	7.337	7.842	464	-41		
2.13. Đất ở tại đô thị	3.528	2.248	3.105	1.280	423		
2.14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	218	153	152	65	66		
2.15. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	69	60	72	9	-3		
2.16. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				0	0		
2.17. Đất cơ sở tôn giáo	220	224	227	-4	-7		
2.18. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.638	5.256	5.326	382	312		
3. Đất chưa sử dụng	5.533	22.466	21.769	-16.933	-16.236		
3.1. Đất chưa sử dụng còn lại							
3.2. Diện tích đưa vào sử dụng							
4. Đất khu công nghệ cao							
5. Đất khu kinh tế	14.308						
6. Đất đô thị	57.148						